

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CƠ QUAN CÔNG TY
QUÝ 1 NĂM 2018

Tháng 04 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018
Mẫu số: B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

				CƠ QUAN CÔNG TY	
	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã điều chỉnh)
	1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,550,006,899,957	1,536,679,958,683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	29,511,768,372	106,957,537,480
1. Tiền		111		27,511,768,372	106,957,537,480
2. Các khoản tương đương tiền		112		2,000,000,000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		7,000,000,000	7,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2.1a	7,000,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		837,134,177,214	741,786,081,612
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		131		547,302,670,751	556,174,602,509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		111,474,955,001	62,805,201,761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		8,056,559,501	9,826,792,841
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.2.1b	7,069,615,028	7,069,615,028
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.3a	174,659,530,935	117,339,023,475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(11,429,154,002)	(11,429,154,002)
IV. Hàng tồn kho		140	V.4	671,933,232,048	665,310,833,888
1. Hàng tồn kho		141		671,933,232,048	665,310,833,888
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		4,427,722,323	15,625,505,703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9a	3,207,451,959	3,368,873,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		0	12,256,632,332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11b	1,220,270,364	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		129,792,920,425	144,225,498,272
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		0	0
II. Tài sản cố định		220		53,781,608,228	56,094,384,182
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.6	53,216,456,433	55,525,886,359
Nguyên giá		222		172,796,411,893	174,250,115,790
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(119,579,955,460)	(118,724,229,431)
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.7	565,151,795	568,497,823
Nguyên giá		228		662,200,000	662,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(97,048,205)	(93,702,177)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.8	66,844,905,027	67,329,171,401
1. Nguyên giá		231		204,626,971,103	204,626,971,103
2. Giá trị hao mòn lũy kế		232		(137,782,066,076)	(137,297,799,702)
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		313,866,000	313,866,000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác		253	V.2.2c	1,800,000,000	1,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(1,486,134,000)	(1,486,134,000)
VI. Tài sản dài hạn khác		260		8,852,541,170	20,488,076,689
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.9b	8,852,541,170	20,488,076,689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1,679,799,820,382	1,680,905,456,955

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã điều chỉnh)
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,502,818,976,116	1,490,354,915,086
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,286,723,489,782	1,325,175,780,452
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		310,254,229,631	341,557,452,723
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		357,800,297,575	448,455,517,122
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.11a	1,539,488,613	2,051,655,209
4.	Phải trả người lao động	314		36,396,920,877	51,651,651,687
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	219,731,013,787	137,647,308,720
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	3,120,465,445	1,559,012,615
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	51,239,728,580	41,561,187,058
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	304,351,550,160	300,691,995,318
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,289,795,114	0
II.	Nợ dài hạn	330		216,095,486,334	165,179,134,634
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	51,715,486,334	52,049,134,634
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	0	0
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	164,380,000,000	113,130,000,000
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,980,844,266	190,550,541,869
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	176,980,844,266	190,550,541,869
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		34,843,684,000	34,843,684,000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3,186,169,620)	(3,186,169,620)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21,826,168,646	21,826,168,646
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,497,161,240	17,066,858,843
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		2,850,074,729	4,490,911,862
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		647,086,511	12,575,946,981
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,679,799,820,382	1,680,905,456,955

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thu Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Tùng Lâm

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thái Dương



TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
 đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
 Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

Mẫu số: B02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2018

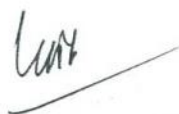
			CQCTY-QUÝ 1	
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	335,280,612,864	238,545,787,918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19		
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10 = 01 - 02)	10	V.20	335,280,612,864	238,545,787,918
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	335,106,558,870	225,121,568,890
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20=10-11)	20		174,053,994	13,424,219,028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	15,009,399,014	904,207,716
7. Chi phí tài chính	22	V.23	6,773,052,291	6,041,371,391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,773,052,291	6,041,371,391
8. Chi phí bán hàng	24	V.28a	(5,100,000)	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28a	5,659,953,085	5,471,120,991
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,755,547,632	2,815,934,362
11. Thu nhập khác	31	V.24	790,448,186	0
12. Chi phí khác	32	V.25	2,338,033,008	3,996,507
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,547,584,822)	(3,996,507)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,207,962,810	2,811,937,855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	560,876,299	562,387,571
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		647,086,511	2,249,550,284
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		55	192

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Lê Thu Phương

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Hoàng Tùng Lâm

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thái Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2018

Phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TM	CQCT	
			Lũy kế Q1.2018	Lũy kế 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,207,962,810	18,636,745,669
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,734,826,611	9,172,649,687
- Các khoản dự phòng	03		0	1,965,235,204
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	(129,063)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,799,847,200)	(8,539,357,186)
- Chi phí lãi vay	06		6,773,052,291	23,507,379,068
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,084,005,488)	44,742,523,379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(71,678,589,676)	(118,948,067,638)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,622,398,160)	(198,658,993,959)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(55,902,752,062)	251,103,979,284
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,796,956,931	52,051,170,056
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,817,458,853)	(18,268,017,815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,035,569,884)	(2,082,017,728)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	81,674,555
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	(1,874,454,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(135,343,817,192)	8,147,795,411
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(178,210,000)	(5,890,967,469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		767,047,273	5,545,382,750
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,399,655,969	2,622,982,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,988,493,242	2,277,397,375
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế Q1.2018	Lũy kế 2017
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		340,630,826,572	784,452,618,030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(285,721,271,730)	(726,661,465,196)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(11,695,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54,909,554,842	46,095,952,834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(77,445,769,108)	56,521,145,620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,957,537,480	50,436,262,797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	129,063
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29,511,768,372	106,957,537,480

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19., tháng 04., năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Thu Phương



Hoàng Tùng Lâm



Phạm Thái Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm

5 - Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC: Không

6 - Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng số 9 tại Ninh Bình

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng hạch toán doanh thu 1 lần theo thông tư 200/2014-TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : BCTC của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Easy Accountting 2.5

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ),

Phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	Giá gốc	Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:	Phương pháp đích danh trị hàng tồn kho	Phương pháp đích danh trị hàng tồn kho
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:	Phương pháp kê khai thường xuyên.	Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Năm 2014, đơn vị có điều chỉnh lại thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị, chi phí khấu hao được điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2014 đối với phần giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/01/2014.

Năm 2016, đơn vị tiếp tục điều chỉnh thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị theo khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2016.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; quyền sử dụng đất tại xã An hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Riêng quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Theo quy định tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm: chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...; công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần từ 1 đến 3 năm tùy theo nhóm

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trước năm 2008, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH. Ngày 30/09/2013, công ty kết chuyển số dư quỹ này về thu nhập khác theo quy định tại công văn số 180 ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Phát sinh chi trả tiền trợ cấp mất việc làm trong kỳ được hạch toán vào chi phí quản lý theo quy định tại công văn.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu; Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo sổ vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán nhà, đất nền và hạ tầng kỹ thuật, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Toà nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghị định 187/2004/ NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác: Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá vốn dịch vụ là: giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	14,070,542,798	3,309,431,695
- Tiền gửi ngân hàng	13,441,225,574	103,648,105,785
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	0
Tổng cộng	29,511,768,372	106,957,537,480

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7,069,615,028	7,069,615,028	7,069,615,028	7,069,615,028
- Cho các đơn vị khác vay	7,069,615,028	7,069,615,028	7,069,615,028	7,069,615,028
Tổng cộng	14,069,615,028	14,069,615,028	14,069,615,028	14,069,615,028

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0		0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c. Đầu tư vào đơn vị khác	1,800,000,000	1,486,134,000	1,800,000,000	1,486,134,000
- Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	550,000,000	236,134,000	550,000,000	236,134,000
- Công ty bé tông xuân mai miền nam	1,250,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000
Tổng cộng	1,800,000,000	1,486,134,000	1,800,000,000	313,866,000

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	4,860,000		4,860,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38,500,570		38,500,570	
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	6,299,980,522		6,825,750,311	
- Tạm ứng	73,856,244,797		46,037,001,475	
- Phải thu khác	94,459,945,046		64,432,911,119	
Tổng cộng	174,659,530,935	0	117,339,023,475	0

b. Dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
Tổng cộng				

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7,543,899,199		56,963,469,692	
- Công cụ, dụng cụ	8,985,018,400		352,851,300	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	655,404,314,449		607,994,512,896	
+ Xây lắp	491,013,143,999		446,058,871,194	
+ Bất động sản	164,391,170,450		161,935,641,702	
+ Dịch vụ, khác	0		0	
Tổng cộng	671,933,232,048	0	665,310,833,888	0

5. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b. Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết công trình chiếm từ 10% trên tổng XDCB)				

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	18,273,969,296	121,961,652,805	19,122,190,867	9,666,480,268	5,225,822,554	174,250,115,790
Tăng trong kỳ		50,210,000			128,000,000	178,210,000
Thanh lý nhượng bán		(1,631,913,897)				(1,631,913,897)
Giảm khác						0
Tại ngày cuối kỳ	18,273,969,296	120,379,948,908	19,122,190,867	9,666,480,268	5,353,822,554	172,796,411,893
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	10,356,874,157	79,459,909,221	16,235,416,098	8,509,571,254	4,162,458,701	118,724,229,431
Khấu hao trong năm	132,571,801	1,223,076,108	157,399,177	128,355,130	90,078,367	1,731,480,583
Thanh lý, nhượng bán		(875,754,554)				(875,754,554)
Giảm khác						0
Tại ngày cuối kỳ	10,489,445,958	79,807,230,775	16,392,815,275	8,637,926,384	4,252,537,068	119,579,955,460
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	7,917,095,139	42,501,743,584	2,886,774,769	1,156,909,014	1,063,363,853	55,525,886,359
- Tại ngày cuối kỳ	7,784,523,338	40,572,718,133	2,729,375,592	1,028,553,884	1,101,285,486	53,216,456,433

Năm nay	Năm trước
28,688,355,332	30,231,673,503
60,309,811,517	59,977,877,517

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	500,000,000	0	0	109,200,000	53,000,000	662,200,000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày cuối kỳ	500,000,000	0	0	109,200,000	53,000,000	662,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	76,469,917	17,232,260	93,702,177
- Khấu hao trong kỳ				2,692,603	653,425	3,346,028
- Thanh lý, nhượng bán						0
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	79,162,520	17,885,685	97,048,205
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	500,000,000	0	0	32,730,083	35,767,740	568,497,823
- Tại ngày cuối kỳ	500,000,000	0	0	30,037,480	35,114,315	565,151,795

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	QSD đất	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	152,934,601,651	51,692,369,452	204,626,971,103
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	152,934,601,651	51,692,369,452	204,626,971,103
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	94,000,022,636	43,297,777,066	137,297,799,702
- Khấu hao trong kỳ			484,266,374		484,266,374
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	94,484,289,010	43,297,777,066	137,782,066,076
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	58,934,579,015	8,394,592,386	67,329,171,401
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	58,450,312,641	8,394,592,386	66,844,905,027

Năm nay Năm trước
29,502,531,841 29,716,266,667

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
- Chi phí CCDC	2,757,134,309	1,052,350,000	639,276,045	486,382,389	2,683,825,875
- Chi phí bảo hiểm	145,848,153	9,712,000	73,125,435		82,434,718
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	465,890,909	172,961,970	197,661,513		441,191,366
Tổng cộng	3,368,873,371	1,235,023,970	910,062,993	486,382,389	3,207,451,959

b. Dài hạn	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
- Chi phí CCDC	19,011,342,237	537,322,389	1,452,490,655	10,597,801,694	7,498,372,277
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	401,166,481	132,000,000	101,586,488	- 37,226,712	468,806,705
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,075,567,971		190,205,783		885,362,188
Tổng cộng	20,488,076,689	669,322,389	1,744,282,926	10,560,574,982	8,852,541,170

10- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	304,351,550,160	304,351,550,160	238,130,826,572	234,471,271,730	300,691,995,318	300,691,995,318
- Vay ngân hàng:	304,351,550,160	304,351,550,160	238,130,826,572	234,471,271,730	300,691,995,318	300,691,995,318
BIDV - CN Hà Tây	131,745,668,502	131,745,668,502	95,175,636,145	78,702,005,353	115,272,037,710	115,272,037,710
Vietinbank - CN Thăng Long	103,388,506,375	103,388,506,375	82,871,915,019	117,938,421,374	138,455,012,730	138,455,012,730
BIDV - CN Cầu Giấy	69,217,375,283	69,217,375,283	60,083,275,408	37,830,845,003	46,964,944,878	46,964,944,878
- Vay cá nhân	0				242,334,312	242,334,312
b. Vay dài hạn	164,380,000,000	164,380,000,000	51,250,000,000	0	113,130,000,000	113,130,000,000
- Vay đối tượng khác:	164,380,000,000	164,380,000,000	51,250,000,000		113,130,000,000	113,130,000,000
Tổng công ty CP Vinaconex	164,380,000,000	164,380,000,000	51,250,000,000		113,130,000,000	113,130,000,000
Tổng cộng	468,731,550,160	468,731,550,160	289,380,826,572	234,471,271,730	242,900,842,484	242,900,842,484

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa		4,554,983,267	3,556,333,120	998,650,147
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,474,693,585	560,876,299	2,035,569,884	0
- Thuế thu nhập cá nhân	572,961,624	145,777,438	177,900,596	540,838,466
- Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác	4,000,000	7,297,381,097	7,301,381,097	0
Tổng cộng	2,051,655,209	12,559,018,101	13,071,184,697	1,539,488,613
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,051,655,209			1,539,488,613

b. Phải thu	Đầu năm	Đã thu, bù trừ	Phải thu	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		0	1,220,270,364	1,220,270,364
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	12,256,632,332	(12,256,632,332)		-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-			-
Tổng cộng	12,256,632,332	-12,256,632,332	1,220,270,364	1,220,270,364

12. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	124,905,932,110	124,905,932,110
* Chi phí đất thương phẩm KĐT Chi Đông	70,094,212,052	70,094,212,052
* Trích trước chi phí hạ tầng KĐT Chi Đông	45,939,367,524	45,939,367,524
* Trích trước chi phí xây dựng KĐT Nghi Phú	8,872,352,534	8,872,352,534
- Lãi vay	272,700,925	333,421,098
- Các khoản trích trước khác	94,552,380,752	12,407,955,512
Tổng cộng	219,731,013,787	137,647,308,720

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

13. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	5,136,726,892	3,353,422,826
- Phải trả về cổ phần hóa	35,480,000	35,480,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,347,933,017	1,513,399,377
- Lãi vay phải trả	11,850,952,305	9,834,638,694
- Cổ tức phải trả	11,701,626,000	6,426,000
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công	4,188,838,393	9,665,394,379
- Đặt cọc mua DA KĐT Chi Đông	1,460,800,000	3,636,917,250
- Đặt cọc mua DA KĐT Ninh Bình	0	2,597,900,000
- Phải trả Tổng công ty CP Vinaconex	0	0
- Kinh phí bảo trì	5,219,105,419	5,198,281,969
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10,298,266,554	5,719,326,563
Tổng cộng	51,239,728,580	41,561,187,058

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	0	624,581,150
Tổng cộng	0	624,581,150

c. Số nợ đã quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng		

Lý do

14. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	3,120,465,445	1,559,012,615
+ <i>Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2</i>	3,120,465,445	1,559,012,615
Tổng cộng	3,120,465,445	1,559,012,615

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	51,715,486,334	52,049,134,634
+ <i>Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2</i>	51,715,486,334	52,049,134,634
Tổng cộng	51,715,486,334	52,049,134,634

15. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------------	---------	---------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	LN chưa PP	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
Năm trước						
Số dư đầu năm	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	17,978,892,030	191,462,575,056
LN trong kỳ					12,575,946,981	12,575,946,981
Trích quỹ KT PL					(1,792,780,168)	(1,792,780,168)
Chia cổ tức năm 2017					(11,695,200,000)	(11,695,200,000)
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	17,066,858,843	190,550,541,869
Năm Nay					0	
Số dư đầu năm	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	17,066,858,843	190,550,541,869
LN trong kỳ					647,086,511	647,086,511
Trích quỹ KT PL					(2,521,584,114)	(2,521,584,114)
Chia cổ tức năm 2017					(11,695,200,000)	(11,695,200,000)
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	3,497,161,240	176,980,844,266

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của tổng công ty CP Vinaconex	43,200,000,000	36.00%	43,200,000,000	36.00%
- Vốn góp của các cổ đông khác	76,800,000,000	64.00%	76,800,000,000	64.00%
Cộng	120,000,000,000		120,000,000,000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức và lợi nhuận đã trả bằng tiền		

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kết toán năm :		10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		10%
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :		12,000,000		cổ phiếu	
		Phổ thông		Ưu đãi	Tổng cộng
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12,000,000		0	12,000,000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		304,800		0	304,800
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11,695,200		0	11,695,200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000 VND			

g - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển	21,826,168,646	21,826,168,646
+ Quỹ dự phòng tài chính		
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của DN.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của DN.

h - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	2,189,855,636	0
- Doanh thu bán thành phẩm	326,951,909,536	232,151,328,094
- <i>Doanh thu bán SP Xây lắp</i>	321,353,526,919	224,740,211,278
- <i>Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT</i>	5,598,382,617	7,411,116,816
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,138,847,692	6,394,459,824
Tổng cộng	335,280,612,864	238,545,787,918

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Tổng cộng	0	0
------------------	----------	----------

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	329,141,765,172	232,151,328,094
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6,138,847,692	6,394,459,824
Tổng cộng	335,280,612,864	238,545,787,918

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,959,959,882	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	328,556,374,183	219,976,245,619
<i>Giá vốn SP Xây lắp</i>	324,582,166,826	214,877,600,498
<i>Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT</i>	3,974,207,357	5,098,645,121
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,590,224,805	5,145,323,271
Tổng cộng	335,106,558,870	225,121,568,890

Tuyên bố về khả năng so sánh số liệu thuyết minh giá vốn:

Không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng thay đổi ghi nhận chi phí theo thông tư 200:

22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,009,399,014	904,207,716
- Lãi chênh lệch tỷ giá		0
Tổng cộng	15,009,399,014	904,207,716

23. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6,773,052,291	6,041,371,391
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	6,773,052,291	6,041,371,391

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ	767,047,273	0
- Các khoản khác	23,400,913	0
Tổng cộng	790,448,186	0

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	3,986,316
- Các khoản bị phạt	191,711,857	0
- Các khoản khác	2,146,321,151	10,191
Tổng cộng	2,338,033,008	3,996,507

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	560,876,299	562,387,571
Tổng cộng	560,876,299	562,387,571

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	0	0

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0
- Chi phí bằng tiền khác	-5,100,000	0
Tổng cộng	-5,100,000	0

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3 089 018 383	3,050,818,761
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	36 601 028	82,160,914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	389 293 629	276,649,586
- Thuế phí và lệ phí	192 502 763	180,838,891
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329 570 200	494,072,614
- Chi phí bằng tiền khác	1 622 967 082	1,386,580,225
Tổng cộng	5,659,953,085	5,471,120,991

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu		23,858,507,349
- Chi phí nhân công		49,094,641,896
- Chi phí khấu hao phân bổ		1,890,612,159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		8,264,032,042
- Chi phí bằng tiền khác		32,160,734,599
Tổng cộng	0	115,268,528,045

30. Giao dịch về doanh thu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/03/2018	Năm trước 31/03/2017
* Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ:	511	6,393,804,646	13,164,044,626
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	729,999,894
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		6,393,804,646	12,434,044,732
Công ty CP XD số 7			
Dịch vụ QL Tòa nhà VP HH2-2			69,562,534
Công ty CP XD số 11 (Thuê VP)		111,536,121	111,536,120
Công ty CP XD số 12			
Dịch vụ QL Tòa nhà VP HH2-2			59,662,314
Nhượng vật tư		315,000,000	
Công ty CP XD công trình ngầm Vinavico			
Dịch vụ QL Tòa nhà VP HH2-2		162,810,036	180,684,756
Công ty CP Vimeco			
Chung cư CT4 Vimeco			5,334,316,679
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc			
Cầu Sông Đáy			315,601,122
Ban QL TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh		5,804,458,489	
* Doanh thu Hoạt động tài chính:	515	26,250,000	26,250,000
Công ty CP TV ĐTXD&ƯDCN mới (R&D)		26,250,000	26,250,000
* Tổng cộng		6,420,054,646	13,190,294,626

31. Giao dịch về chi phí với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/03/2018	Năm trước 31/03/2017
* Chi phí Hoạt động tài chính:	635	2,016,313,611	1,808,823,000
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam		2,016,313,611	1,808,823,000
* Giá vốn hàng bán:	632	23,611,692,966	22,388,193,877
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		350,850,397	1,174,008,163
Lọc dầu Nghi Sơn			399,508,269
Cầu vượt nút giao tỉnh lộ 398 - Bắc Giang		271,050,876	774,499,894
Hầm chui - TTHNQG		79,799,521	
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		23,260,842,569	21,214,185,714
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		35,384,588	37,925,580
Công ty CP XD số 12- Vinaconex			0
Nhượng vật tư		315,000,000	
Công ty CP Vimeco			5,166,666,169
Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc			
Cầu kênh, nút giao ĐH Tây Nam			5,996,775,154
Ban QLDAXD ĐHQG TP HCM			5,233,000
Ban QL TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh		22,910,457,981	
Công ty TNHH QT liên doanh Vinaconex - Taisei			3,958,388,980
Công ty liên danh TNHH phát triển ĐTM An Khánh			6,049,196,831
Tổng cộng		25,628,006,577	24,197,016,877

32. Trong năm có giao dịch mua hàng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	31/03/2018	31/03/2017
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC	338	0	0
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		2,800,191,923	370,434,200
Công ty CP XD số 25- Vinaconex	3311		196,905,455

Công ty CP Vimeco	3311	2,525,063,050	60,287,696
<i>Bê tông</i>		2,510,472,500	9,730,000
<i>Tiền điện</i>		14,590,550	50,557,696
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX	3311	130,403,197	113,241,049
BĐH TC GGD 1 DA KĐT Bắc An Khánh	3311	64,926,155	
Ban QLDA đường Láng Hòa Lạc	3311	79,799,521	
Tổng cộng		2,800,191,923	370,434,200

33. Các giao dịch khác phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
* Đầu tư ngắn hạn:	128	4,500,000,000	4,500,000,000
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		4,500,000,000	4,500,000,000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		4,500,000,000	4,500,000,000
* Đầu tư dài hạn:	228	550,000,000	550,000,000
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		550,000,000	550,000,000
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	229	(236,134,000)	(236,134,000)
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		(236,134,000)	(236,134,000)

34. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, công nợ phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
* Phải thu khách hàng:	131	311,443,268,938	316,757,127,681
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		9,072,442,170	9,072,442,170
Nhà ga T2 Nội Bài		681 568 473	681 568 473
Nhà ở SV Mỹ Đình II		3 770 007 946	3 770 007 946
Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			
Cầu Vượt Bắc Giang		2 543 553 126	2 543 553 126
Cầu Đà Nẵng - Quảng Ngãi		2 077 312 625	2 077 312 625
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	131	302,370,826,768	307,684,685,511
Công ty CP XD số 2		110,940,000	110,940,000
Công ty CP XD số 4		116 779 000	116 779 000
Công ty CP XD số 11		40,574,764	40,574,764
Công ty CP XD số 16		31,963,781	31,963,781
Công ty CP VIMECO			
<i>CT4 Vimeco</i>		22 332 750 473	22 348 800 078
<i>Hạ tầng KĐT An Khánh</i>		694 659 077	694 659 077
<i>Tiền mua vật tư</i>		558,625,000	558,625,000
Công ty CP XD Công trình ngầm			23,205,828
Ban QLDA ĐTXD & Mở rộng Đường Láng Hoà Lạc		444 796 625	532 576 098
BĐH Thi công giai đoạn 1 DA KĐT Bắc An Khánh		267 429 737 546	242 688 255 389
Công ty liên danh TNHH phát triển ĐTM An Khánh		10 539 183 182	40 467 489 176
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		8,272,413,955	768,000
Công ty CP XD số 12		6,076,472,618	
Công ty Vinaconex 25		768,000	768,000
Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại		2,195,173,337	
* Phải thu khác		1,376,438,880	1,376,438,880
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	138	1,376,438,880	1,376,438,880
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	1388	1,337,938,310	1,337,938,310
Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	1388	38,500,570	38,500,570
Tổng cộng		321,092,121,773	318,134,334,561

35. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
* Phải trả người bán:	331	9,320,913,771	9,840,305,991
Văn phòng Tổng công ty Vinaconex		21,425,798	21,425,798
Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại			718,458,075
Công ty CP Xây dựng số 12- Vinaconex			2,760,455,419
Công ty CP Xây dựng số 11- Vinaconex		271,734,524	
* Người mua trả tiền trước:	131	8,675,104,568	6,061,214,568
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			6,061,214,568
Bảo tàng Hà Nội		6,061,214,568	
Thi công xây dựng hạ tầng đường R36.2		2,613,890,000	
Công ty TNHH QT liên danh Vinaconex - Taisei			
* Chi phí phải trả	335	1,229,001,718	50,782,481
Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại		1 183 074 158	
* Phải trả khác :	338	12,031,205,756	10,014,892,145
* Các khoản cho vay và nợ thuê tài chính	3411	164,380,000,000	113,130,000,000
Tổng công ty CP XNK & XD VN (lãi vay, các khoản khác)		164 380 000 000	113 130 000 000
* Doanh thu chưa thực hiện	3387	17,428,116,779	0
Công ty CP XD công trình ngầm (Vinavico)		140,018,220	
Công ty CP Xây dựng số 11		17,288,098,559	
Công ty CP Xây dựng số 12			

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	92.27%	91.42%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	7.73%	8.58%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	89.46%	88.66%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	10.54%	11.34%
2. Khả năng thanh toán:			
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.12	1.13
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.20	1.16
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.09
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0.60	0.87
3. Tỷ suất sinh lợi:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.36%	1.74%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.19%	1.64%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%	0.07%	0.88%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%	0.04%	0.83%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.37%	7.33%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ BCTC cùng kỳ năm trước của Cơ quan Công ty cổ phần Xây dựng số 9.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Tùng Lâm

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thái Dương